

TỈNH ỦY ĐẮK LẮK  
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ  
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K33A, KHÓA HỌC 2024 - 2026  
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC**

**Thi phần A.I: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng**

**và A.II: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử**

Ngày thi: 17/9/2024; Thời gian làm bài: 180 phút;

Phòng thi: Hội trường B.

| Sbd | Họ và tên            | Giới tính | Ngày sinh  | Số tờ                                      | Ký nộp bài         | Số phách | Điểm số | Điểm chữ      |
|-----|----------------------|-----------|------------|--------------------------------------------|--------------------|----------|---------|---------------|
| 1   | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Nữ        | 14/02/1984 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 26       | 75      | Kiểm, năm     |
| 2   | Phan Thị Lệ Anh      | Nữ        | 03/02/1977 | 03                                         | <i>[Signature]</i> | 33       | 75      | Kiểm, năm     |
| 3   | Vi Văn Chử           | Nam       | 19/02/1987 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 28       | 75      | Kiểm, năm     |
| 4   | Nguyễn Bá Công       | Nam       | 04/02/1988 | 03                                         | <i>[Signature]</i> | 59       | 75      | Kiểm, năm     |
| 5   | Trần Sỹ Cung         | Nam       | 02/02/1978 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 45       | 75      | Kiểm, năm     |
| 6   | Cao Thị Tiến Dâng    | Nữ        | 18/6/1987  | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 36       | 75      | Kiểm, năm     |
| 7   | Nguyễn Anh Đăng      | Nam       | 10/12/1986 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 42       | 70      | Kiểm          |
| 8   | Huỳnh Tấn Danh       | Nam       | 29/02/1988 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 22       | 75      | Kiểm, hai năm |
| 9   | Vũ Thị Đào           | Nữ        | 11/8/1991  | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 19       | 75      | Kiểm, hai năm |
| 10  | Nguyễn Thị Tiến Đến  | Nữ        | 20/8/1991  | 03                                         | <i>[Signature]</i> | 53       | 75      | Kiểm, năm     |
| 11  | Nguyễn Ngọc Diệp     | Nữ        | 26/10/1990 | 03                                         | <i>[Signature]</i> | 9        | 75      | Kiểm, năm     |
| 12  | Đặng Xuân Đông       | Nam       | 10/02/1984 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 78       | 75      | Kiểm, năm     |
| 13  | Lâm Quang Dũng       | Nam       | 03/5/1986  | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 76       | 75      | Kiểm, năm     |
| 14  | Mai Xuân Dũng        | Nam       | 09/4/1972  | (QĐ Thôi học số 555-QĐ/TCT ngày 10/9/2024) |                    |          |         |               |
| 15  | Đỗ Đình Duy          | Nam       | 04/12/1982 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 43       | 75      | Kiểm, hai năm |
| 16  | Nguyễn Văn Duy       | Nam       | 12/12/1989 | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 66       | 70      | Kiểm          |
| 17  | Phạm Thị Minh Duy    | Nữ        | 16/3/1983  | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 38       | 75      | Kiểm, năm     |
| 18  | Phan Thị Mỹ Duyên    | Nữ        | 24/4/1988  | 02                                         | <i>[Signature]</i> | 65       | 75      | Kiểm, năm     |
| 19  | Nguyễn Vĩnh Hàng     | Nam       | 10/7/1988  | 03                                         | <i>[Signature]</i> | 54       | 75      | Kiểm, năm     |



| Sbd | Họ và tên       |        | Giới tính | Ngày sinh  | Số tờ                                     | Ký nộp bài   | Số phách | Điểm số | Điểm chữ   |
|-----|-----------------|--------|-----------|------------|-------------------------------------------|--------------|----------|---------|------------|
| 20  | Vi Thị          | Hằng   | Nữ        | 21/7/1989  | 03                                        | <i>Flaur</i> | 32       | 75      | Kiểm 2 năm |
| 21  | Trần Thị Mỹ     | Hạnh   | Nữ        | 07/3/1988  | 03                                        | <i>nam</i>   | 10       | 80      | Tam        |
| 22  | Vũ Thị          | Hiền   | Nữ        | 23/02/1979 | 03                                        | <i>thue</i>  | 60       | 85      | Tam 1 năm  |
| 23  | Lương Thị Kim   | Hiệp   | Nữ        | 10/11/1990 | 03                                        | <i>hiep</i>  | 5        | 75      | Kiểm 1 năm |
| 24  | Hồ Thị          | Hồng   | Nữ        | 29/12/1990 | 03                                        | <i>hoa</i>   | 2        | 80      | Tam        |
| 25  | Trần Thị Thành  | Huế    | Nữ        | 12/7/1985  | 02                                        | <i>th</i>    | 23       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 26  | Nguyễn Công     | Hùng   | Nam       | 20/01/1974 | 02                                        | <i>ai</i>    | 18       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 27  | Lê Hoàng        | Huy    | Nam       | 09/12/1982 | 02                                        | <i>huy</i>   | 24       | 70      | Kiểm       |
| 28  | Phan Thị        | Lài    | Nữ        | 16/7/1990  | 03                                        | <i>ph</i>    | 148      | 75      | Kiểm 1 năm |
| 29  | Phạm Hương      | Lan    | Nữ        | 11/02/1974 | 02                                        | <i>h</i>     | 68       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 30  | Nguyễn Thị Kim  | Liên   | Nữ        | 06/12/1990 | 02                                        | <i>li</i>    | 37       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 31  | Phạm Thị        | Luật   | Nữ        | 05/5/1972  | 03                                        | <i>luat</i>  | 6        | 75      | Kiểm 1 năm |
| 32  | Trương Thị Hiền | Lương  | Nữ        | 03/10/1989 | 02                                        | <i>ti</i>    | 77       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 33  | Nông Thị        | Mê     | Nữ        | 05/10/1990 | 03                                        | <i>me</i>    | 56       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 34  | Lê Tấn          | Minh   | Nam       | 21/02/1986 | 02                                        | <i>minh</i>  | 14       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 35  | Phạm Bá         | Minh   | Nam       | 24/02/1988 | 02                                        | <i>ba</i>    | 41       | 70      | Kiểm       |
| 36  | Tạ Diệu         | Minh   | Nữ        | 16/02/1987 | 02                                        | <i>di</i>    | 75       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 37  | Trương Đức      | Minh   | Nam       | 14/10/1985 | 02                                        | <i>duc</i>   | 25       | 70      | Kiểm       |
| 38  | H Nguyệt        | MLô    | Nữ        | 19/5/1989  | (QĐ Xóa tên số 554-QĐ/TCT ngày 10/9/2024) |              |          |         |            |
| 39  | Y Phương        | MLô    | Nam       | 30/3/1988  | 02                                        | <i>ph</i>    | 144      | 70      | Kiểm       |
| 40  | Dương           | Nam    | Nam       | 19/6/1985  | 02                                        | <i>duy</i>   | 27       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 41  | Trần Thị        | Nam    | Nữ        | 06/7/1989  | (QĐ Xóa tên số 553-QĐ/TCT ngày 10/9/2024) |              |          |         |            |
| 42  | Nguyễn Thị      | Nét    | Nữ        | 27/05/1987 | 03                                        | <i>net</i>   | 62       | 80      | Tam        |
| 43  | Nguyễn Đình     | Ngọc   | Nam       | 28/6/1982  | 02                                        | <i>nh</i>    | 69       | 75      | Kiểm 1 năm |
| 44  | Trịnh Phạm Quốc | Ngọc   | Nam       | 18/10/1984 | 03                                        | <i>quoc</i>  | 3        | 75      | Kiểm 1 năm |
| 45  | Hoàng Hữu       | Nguyên | Nam       | 15/5/1988  | 03                                        | <i>huu</i>   | 58       | 80      | Tam        |

SG SẢ  
TRƯỜNG  
CHÍNH



| Sbd | Họ và tên       |        | Giới tính | Ngày sinh  | Số tờ | Ký nộp bài | Số phách | Điểm số | Điểm chữ     |
|-----|-----------------|--------|-----------|------------|-------|------------|----------|---------|--------------|
| 46  | H Yang          | Niê    | Nữ        | 25/12/1987 | 02    |            | 16       | 75      | Kiểm 2 năm   |
| 47  | Y Thép          | Niê    | Nam       | 10/5/1982  | 02    |            | 13       | 70      | Kiểm         |
| 48  | Lê Sỹ           | Phú    | Nam       | 23/02/1981 | 02    |            | 57       | 725     | Kiểm hai năm |
| 49  | Phan Văn        | Phúc   | Nam       | 20/02/1985 | 02    |            | 21       | 725     | Kiểm hai năm |
| 50  | Nguyễn Danh     | Phương | Nam       | 03/10/1988 | 02    |            | 72       | 70      | Kiểm         |
| 51  | Lý Thế          | Quân   | Nam       | 11/11/1977 | 03    |            | 8        | 775     | Kiểm bảy năm |
| 52  | Nguyễn Văn      | Sơn    | Nam       | 17/4/1982  | 02    |            | 73       | 70      | Kiểm         |
| 53  | Lê Minh         | Sơn    | Nam       | 01/8/1985  | 03    |            | 12       | 775     | Kiểm bảy năm |
| 54  | Bùi Thị         | Thành  | Nữ        | 05/9/1986  | 03    |            | 55       | 80      | Tám          |
| 55  | Đỗ Ngọc         | Thành  | Nam       | 18/10/1989 | 02    |            | 15       | 725     | Kiểm hai năm |
| 56  | Nguyễn Văn      | Thành  | Nam       | 28/10/1981 | 02    |            | 40       | 725     | Kiểm hai năm |
| 57  | Trương Văn      | Thành  | Nam       | 11/7/1975  | 02    |            | 29       | 775     | Kiểm bảy năm |
| 58  | Đặng Thị Phương | Thảo   | Nữ        | 02/3/1985  | 03    |            | 11       | 775     | Kiểm bảy năm |
| 59  | Đinh Thị Hằng   | Thảo   | Nữ        | 27/5/1991  | 03    |            | 34       | 775     | Kiểm bảy năm |
| 60  | Phan Nhật       | Thảo   | Nữ        | 10/12/1991 | 02    |            | 20       | 725     | Kiểm hai năm |
| 61  | Võ Hồng         | Thịnh  | Nam       | 04/02/1983 | 03    |            | 61       | 75      | Kiểm 1 năm   |
| 62  | Trần Hữu        | Thịnh  | Nam       | 03/12/1987 | 02    |            | 39       | 70      | Kiểm         |
| 63  | Lữ Thị Minh     | Thư    | Nữ        | 15/12/1986 | 03    |            | 4        | 775     | Kiểm bảy năm |
| 64  | Ninh Duy        | Thường | Nam       | 09/3/1989  | 03    |            | 7        | 75      | Kiểm 1 năm   |
| 65  | Trịnh Thị       | Thủy   | Nữ        | 20/01/1983 | 03    |            | 35       | 75      | Kiểm 1 năm   |
| 66  | Trần Thanh      | Trung  | Nam       | 21/7/1983  | 03    |            | 1        | 725     | Kiểm hai năm |
| 67  | Vương Hữu       | Trung  | Nam       | 14/8/1981  | 02    |            | 70       | 70      | Kiểm         |
| 68  | Đỗ Văn          | Trương | Nam       | 23/10/1986 | 03    |            | 31       | 775     | Kiểm bảy năm |
| 69  | Đinh Xuân       | Trường | Nam       | 11/7/1978  | 02    |            | 17       | 725     | Kiểm hai năm |
| 70  | Trương Đắc      | Tứ     | Nam       | 09/5/1983  | 02    |            | 74       | 725     | Kiểm hai năm |
| 71  | Đỗ Minh         | Tuấn   | Nam       | 01/02/1988 | 03    |            | 46       | 775     | Kiểm bảy năm |



| Sbd | Họ và tên        |       | Giới tính | Ngày sinh  | Số tờ | Ký nộp bài   | Số phách | Điểm số | Điểm chữ                |
|-----|------------------|-------|-----------|------------|-------|--------------|----------|---------|-------------------------|
| 72  | Võ Đình Thanh    | Tuấn  | Nam       | 17/4/1978  | 02    | <i>Tuấn</i>  | 30       | 75      | <i>học 1 năm</i>        |
| 73  | Võ Thanh         | Tuấn  | Nam       | 20/6/1982  | 02    | <i>Thanh</i> | 68       | 75      | <i>học 1 năm</i>        |
| 74  | Bùi Thị Mỹ       | Tuyền | Nữ        | 08/01/1984 | 03    | <i>ĐT</i>    | 63       | 80      | <i>Tuấn</i>             |
| 75  | Huỳnh Nữ Phương  | Uyên  | Nữ        | 30/4/1981  | 03    | <i>quang</i> | 64       | 82.5    | <i>Tuấn 1 học 1 năm</i> |
| 76  | Hồ Thị           | Vinh  | Nữ        | 11/3/1985  | 03    | <i>12</i>    | 49       | 75      | <i>học 1 năm</i>        |
| 77  | Lê Vũ            | Vương | Nam       | 24/4/1980  | 03    | <i>Tuấn</i>  | 47       | 85      | <i>Tuấn 1 năm</i>       |
| 78  | Nguyễn Hữu       | Vương | Nam       | 30/11/1983 | 02    | <i>Đ</i>     | 71       | 70      | <i>học</i>              |
| 79  | Nguyễn Thị       | Yến   | Nữ        | 07/7/1990  | 03    | <i>Uyên</i>  | 50       | 77.5    | <i>học 1 học 1 năm</i>  |
| 80  | Nguyễn Thị Thanh | Yến   | Nữ        | 07/02/1984 | 05    | <i>Đ</i>     | 52       | 77.5    | <i>học 1 học 1 năm</i>  |

Tổng số học viên theo danh sách:.....<sup>80</sup>.....học viên;  
Số học viên Đủ điều kiện thi:.....<sup>77</sup>.....học viên  
Số học viên Không đủ điều kiện thi:.....<sup>03</sup>.....học viên; (lý do.....<sup>✓</sup>.....)  
Số học viên vắng thi:.....<sup>✓</sup>.....học viên; trong đó: có lý do:.....<sup>✓</sup>.....học viên; không có lý do:.....<sup>✓</sup>.....học viên.  
Số bài thi hiện có:.....<sup>77</sup>.....bài/.....<sup>189</sup>.....tờ.

## CÁN BỘ COI THI 01

*Phạm Thị Phụng Loan*

## NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Ngày...<sup>11</sup>...tháng...<sup>10</sup>...năm 2024

*Phạm Văn Dương*

TRƯỞNG KHOA

*Đỗ Thị Bình*



Nguyễn Thành Dũng

## CÁN BỘ COI THI 02

*Đan Thị Thủy Liên*

## NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Ngày...<sup>11</sup>...tháng...<sup>10</sup>...năm 2024

*Đan Thị Mai*

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH

*TS. Lê Duyên Hà*